

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Xét Văn bản số 104/CV-PYV ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina về việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy thép Posco Yamato Vina” thuộc Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina, địa chỉ tại Đường N1, Khu công nghiệp Phú Mỹ II, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy thép Posco Yamato Vina”, tại Đường N1, Khu công nghiệp Phú Mỹ II, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy thép Posco Yamato Vina.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N1, Khu công nghiệp Phú Mỹ II, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9835033155 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2010, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 18 ngày 22 tháng 5 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3501620257 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 3 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3501620257.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phôi thép, thép thành phẩm; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 488.824 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô công suất cơ sở là 1.000.000 tấn/năm; trong đó:

+ Công suất sản xuất phôi thép là 1.000.000 tấn/năm.

+ Công suất sản xuất thép hình, thép góc, thép đường ray các loại, thép dự ứng lực và thép thanh vằn chất lượng cao là 700.000 tấn/năm.

+ Công suất sản xuất thép tròn đót, thép tròn trơn là 300.000 tấn/năm (chưa thực hiện).

- Quy trình công nghệ sản xuất phôi thép: Phế liệu sắt, thép (kèm theo các phụ liệu) → Nhà nạp liệu → Dây chuyền nạp liệu (thùng chứa liệu, dây chuyền giá đỡ) → Lò hồ quang (EAF) → Thùng chứa thép lỏng → Lò tinh luyện (LF) → Thùng chứa trung gian → Máy đúc liên tục → Phôi thép.

- Quy trình công nghệ sản xuất thép hình: Phôi thép → Nhà liệu → Bàn nạp phôi → Lò nung phôi → Hệ thống băng chuyền con lăn và kẹp dẫn phôi → Dây chuyền cán thép hình (thép hình U, H, thép góc) → Sản phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07** năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ..... tháng ..... năm 2032).

Các Giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 59/GXN-TCMT ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Tổng cục Môi trường; Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 51/GXN-BTNMT ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 37/GP-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (Cục Hải quan);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina;
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, Hg12.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh tại khu xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại xưởng cán thép.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh tại kho thành phẩm.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh tại khu xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh tại khu vực bãi lưu giữ phế liệu.
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh tại khu vực trạm điện số 1.
- Nguồn số 08: Nhà vệ sinh tại khu nhà ăn.
- Nguồn số 09: Khu vực nấu ăn của nhà ăn.
- Nguồn số 10: Nước giải nhiệt trực tiếp phôi, con lăn, thiết bị của dây chuyền đúc tại xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 11: Nước giải nhiệt trực tiếp trục cán, giá cán của cụm máy cán tại xưởng cán thép.
- Nguồn số 12: Nước làm mát gián tiếp lò điện hồ quang, lò thùng, quenching tại xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 13: Nước làm mát gián tiếp bộ phận đúc tại xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 14: Nước làm mát gián tiếp máy nén khí, thiết bị phụ trợ tại xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 15: Nước làm mát gián tiếp lò nung và thiết bị tại xưởng cán thép.
- Nguồn số 16: Nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu số 01.
- Nguồn số 17: Nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu số 02.
- Nguồn số 18: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa xỉ nguội.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Bà Lồi thuộc phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, sau đó chảy vào sông Thị Vải.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí: Rạch Bà Lồi thuộc phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1168798; Y = 421195.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45, múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được bơm dẫn ra bể tập trung nước thải sau xử lý, tự chảy ra rạch Bà Lờ, rồi chảy vào sông Thị Vải.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, K = 1,0) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

| TT | Thông số ô nhiễm                                        | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                      | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)                           | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | Không áp dụng trong trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đáp ứng các yêu cầu theo quy định | Đã lắp đặt                  |
| 2  | pH                                                      | -                   | 5-9                       |                                                                                                                 |                             |
| 3  | Nhiệt độ                                                | °C                  | -                         |                                                                                                                 |                             |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l                | 50                        |                                                                                                                 |                             |
| 5  | COD                                                     | mg/l                | -                         |                                                                                                                 |                             |
| 6  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l                | 5,0                       |                                                                                                                 |                             |
| 7  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                                 | mg/l                | 30                        | 3 tháng/lần                                                                                                     | Không yêu cầu               |
| 8  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                             | mg/l                | 500                       |                                                                                                                 |                             |
| 9  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l                | 1,0                       |                                                                                                                 |                             |
| 10 | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)    | mg/l                | 30                        |                                                                                                                 |                             |
| 11 | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l                | 10                        |                                                                                                                 |                             |
| 12 | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l                | 5,0                       |                                                                                                                 |                             |
| 13 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l                | 6,0                       |                                                                                                                 |                             |
| 14 | Tổng Coliforms                                          | MPN/100ml           | 3.000                     |                                                                                                                 |                             |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina có trách nhiệm áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 2, Cột A) theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 01 đến nguồn số 08) được thu gom vào các hố thu (dung tích 03 m<sup>3</sup>/hố thu); nước thải khu vực nấu ăn của nhà ăn (nguồn số 09) sau xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý trước khi xả ra rạch Bà Lồi, sau đó chảy vào sông Thị Vải.

- Nước làm mát trực tiếp phôi, con lăn, thiết bị của dây chuyền đúc tại xưởng luyện phôi thép (nguồn số 10) được dẫn theo đường ống thép về hệ thống xử lý nước làm mát trực tiếp công suất 431 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát trực tiếp phôi, con lăn, thiết bị của dây chuyền đúc, không xả nước thải ra môi trường.

- Nước làm mát trực tiếp trục cán, giá cán của cụm máy cán tại xưởng cán thép (nguồn số 11) được dẫn theo đường ống thép về hệ thống xử lý nước làm mát trực tiếp công suất 2.090 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát trực tiếp trục cán, giá cán của cụm máy cán, không xả nước thải ra môi trường.

- Nước làm mát gián tiếp lò điện hồ quang, lò thùng, quenching tại xưởng luyện phôi thép (nguồn số 12) được dẫn theo đường ống thép về hệ thống xử lý nước làm mát gián tiếp công suất 5.518 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát gián tiếp lò điện hồ quang, lò thùng, quenching, không xả nước thải ra môi trường.

- Nước làm mát gián tiếp bộ phận đúc tại xưởng luyện phôi thép (nguồn số 13) được dẫn theo đường ống thép về hệ thống xử lý nước làm mát gián tiếp công suất 3.345 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát gián tiếp bộ phận đúc, không xả nước thải ra môi trường.

- Nước làm mát gián tiếp máy nén khí, thiết bị phụ trợ tại xưởng luyện phôi thép (nguồn số 14) được dẫn theo đường thép về hệ thống xử lý nước làm mát gián tiếp công suất 1.880 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát gián tiếp máy nén khí, thiết bị phụ trợ, không xả nước thải ra môi trường.

- Nước làm mát gián tiếp lò nung và thiết bị tại xưởng cán thép (nguồn số 15) được dẫn theo đường ống thép về hệ thống xử lý nước làm mát gián tiếp công suất 2.261 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát gián tiếp lò nung và thiết bị tại xưởng cán thép, không xả nước thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu số 01 (nguồn số 16) được thu gom bằng hệ thống mương hở, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn bãi phế liệu công suất 403 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ); nước thải sau xử lý được tự chảy về bể chứa nước tuần hoàn bãi xỉ dung tích 385 m<sup>3</sup> và tái sử dụng 100% (cho hoạt động tưới xỉ hoặc dẫn về bể chứa nước làm mát trực tiếp), không xả nước thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu số 02 (nguồn số 17) được thu gom bằng hệ thống mương hở chảy về hố thu thể tích 34 m<sup>3</sup>, sau đó được bơm đến điểm cuối của mương thu gom bãi lưu giữ phế liệu số 01 để dẫn về hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu công suất 403 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ); nước thải sau xử lý tự chảy về bể chứa nước tuần hoàn bãi xỉ dung tích 385 m<sup>3</sup> và tái sử dụng 100% (cho hoạt động tưới xỉ hoặc dẫn về bể chứa nước làm mát trực tiếp), không xả nước thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ xỉ nguội (nguồn số 18) được thu gom bằng hệ thống mương hở, sau đó đưa về hệ thống lắng nước mưa chảy tràn qua bãi chứa xỉ nguội công suất 360 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ), nước thải sau xử lý được tái sử dụng 100% cho hoạt động tưới xỉ, không xả nước thải ra môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

#### a) Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải khu vực nấu ăn của nhà ăn (nguồn số 09) → Ngăn thứ 1 (lọc rác và mỡ có kích thước lớn; bẫy mỡ) → Ngăn thứ 2 (ngăn thu mỡ thừa) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Số lượng, thể tích: 01 bể tách mỡ thể tích 27 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất sử dụng: Không.

#### b) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 01 đến nguồn số 08) + Nước thải khu vực nấu ăn của nhà ăn sau xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ (nguồn số 09) → Hệ thống thu gom → Bể thu gom → Bể lắng 1 → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể trung gian (Bể khử trùng) → Hệ thống lọc áp lực → Rạch Bà Lồi, sau đó chảy ra sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (Javel), NaHCO<sub>3</sub>, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

### 1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất tại xưởng luyện phôi thép:

a) Hệ thống xử lý nước làm mát trực tiếp phôi, con lăn, thiết bị của dây chuyền đúc tại xưởng luyện phôi thép:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát trực tiếp tưới phôi, con lăn, thiết bị của dây chuyền đúc (nguồn số 10) → Bể chứa nước (lắng, tách vẩy cặn, dầu) → Bồn lọc cát → Tháp làm mát → Bể chứa nước tái sử dụng cho sản xuất → Tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát trực tiếp phôi, con lăn, thiết bị của dây chuyền đúc, không xả nước thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 431 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất chống cặn, Javel, hóa chất diệt rêu tảo, hóa chất loại bỏ vi sinh bám dính, hóa chất diệt khuẩn, polymer, hóa chất phá hủy nhũ tương, tách dầu (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

#### b) Hệ thống xử lý nước làm mát gián tiếp lò điện hồ quang, lò thùng, quenching:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát gián tiếp lò điện hồ quang, lò thùng, quenching (nguồn số 12) → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước làm mát → Bồn lọc cát → Tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát gián tiếp lò điện hồ quang, lò thùng, quenching, không xả nước thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.518 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, vật liệu lọc (hoặc các hóa chất, vật liệu tương

đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

c) Hệ thống xử lý nước làm mát gián tiếp bộ phận đúc:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát gián tiếp bộ phận đúc (nguồn số 13) → Bộ trao đổi nhiệt, tháp giải nhiệt → Bể chứa nước làm mát → Tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát gián tiếp bộ phận đúc, không xả nước thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.345 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

d) Hệ thống xử lý nước làm mát gián tiếp máy nén khí, thiết bị phụ trợ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát gián tiếp máy nén khí, thiết bị phụ trợ (nguồn số 14) → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước làm mát → Bồn lọc cát → Tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát gián tiếp máy nén khí, thiết bị phụ trợ, không xả nước thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.880 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, vật liệu lọc (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất tại xưởng cán thép:

a) Hệ thống xử lý nước làm mát trực tiếp trực cán và giá cán của cụm máy cán:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát trực tiếp trực cán và giá cán của cụm máy cán (nguồn số 11) → Bể chứa nước (lắng, tách vẩy cán, dầu) → Bể lắng → Bể chứa → Bồn lọc cát → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước làm mát → Tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát trực tiếp trực cán và giá cán của cụm máy cán, không xả nước thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.090 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất chống cấu cặn, Javel, hóa chất diệt rêu tảo, hóa chất loại bỏ vi sinh bám dính, hóa chất diệt khuẩn, polymer, hóa chất phá hủy nhũ tương, tách dầu (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

b) Hệ thống xử lý nước làm mát gián tiếp tại xưởng cán thép:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát gián tiếp lò nung và thiết bị tại xưởng cán thép (nguồn số 15) → Bộ trao đổi nhiệt, tháp giải nhiệt → Bể chứa nước làm mát → Bồn lọc cát → Tuần hoàn tái sử dụng 100% làm mát gián tiếp lò nung và thiết bị tại xưởng cán thép, không xả nước thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.261 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, vật liệu lọc (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu số 1, số 2 (nguồn số 16, 17) → Hệ thống rãnh, mương thoát nước → Bể hóa lý 5 ngăn (gồm: ngăn thu gom, ngăn trộn, ngăn keo tụ, ngăn tạo bông, ngăn trung gian) → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bể chứa nước tuần hoàn bãi xỉ (dung tích 385 m<sup>3</sup>) và tái sử dụng 100% (cho hoạt động tưới xỉ hoặc dẫn về bể chứa nước làm mát trực tiếp), không xả nước thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 403 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, polymer, chlorine (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

#### 1.2.5. Hệ thống lắng nước mưa chảy tràn qua bãi chứa xỉ nguội:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa xỉ nguội (nguồn số 18) → Hệ thống rãnh, mương thoát nước → Bể chứa nước tuần hoàn bãi xỉ (dung tích 385 m<sup>3</sup>) → Tái sử dụng 100% cho hoạt động tưới xỉ, không xả nước thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 360 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí quan trắc: Mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Thông số quan trắc tự động: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt thiết bị lấy và lưu mẫu tự động.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera theo dõi, giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để theo dõi, giám sát.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Trang bị đầy đủ hóa chất, vật tư, các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý nước thải (bơm dự phòng,...).

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các công trình xử lý để có biện pháp kịp thời ứng phó.

- Đối với trường hợp các hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, phải dừng hoạt động phát sinh nước thải của cơ sở, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường. Sau khi đã khắc phục sự cố xong, nước thải sẽ tiếp tục được xử lý đảm bảo đạt yêu cầu theo quy định.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

#### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp

ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sản xuất, nước mưa chảy tràn qua các bãi lưu giữ phế liệu, nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ xỉ nguội đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng tái sử dụng trước khi tuần hoàn, tái sử dụng; không được phép xả ra môi trường và chịu trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất,... để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được Công ty vận hành và truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục Công ty phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng 100% nước thải sản xuất; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải sinh hoạt không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải sinh hoạt để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 2**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025*  
*của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò luyện thép hồ quang điện (EAF) công suất 120 tấn/giờ tại xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 02: Khí thải từ miệng lò hồ quang EAF công suất 120 tấn/giờ tại xưởng luyện phôi thép (chỉ phát sinh khi đổ nguyên liệu vào lò luyện thép hồ quang điện EAF).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò tinh luyện LF công suất 120 tấn/giờ tại xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 04: Khí thải hệ thống cấp liệu trợ dung tại xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn xả đáy si lô chứa bụi của hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò nung của dây chuyền cán thép hình, công suất 160 tấn/giờ (đốt khí nhiên liệu hóa lỏng LNG).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện phôi thép (các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1168496; Y = 420597.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải lò nung thép của dây chuyền cán thép (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1168847; Y = 420826.

*(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).*

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của cơ sở tại Đường N1, Khu công nghiệp Phú Mỹ II, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.400.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 34.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Các dòng khí thải xả liên tục (24 giờ) hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:**

- Dòng khí thải số 01: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Bảng 3, cột A1- Áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; Bảng 3, cột A2 - Áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm

2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2029; Bảng 3, cột A3 - Áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2030 đến ngày 31 tháng 12 năm 2031; hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 0,8$ ), cụ thể như sau:

| TT | Thông số ô nhiễm                                        | Đơn vị tính           | Giá trị giới hạn cho phép |                                            |                                            | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                     | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|    |                                                         |                       | Đến hết ngày 31/12/2025   | Từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2029 | Từ ngày 01/01/2030 đến hết ngày 31/12/2031 |                                                                                                                |                             |
| 1  | Lưu lượng                                               | m <sup>3</sup> /giờ   | -                         | -                                          | -                                          | Không áp dụng trong trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đáp ứng các yêu cầu theo quy định | Đã lắp đặt                  |
| 2  | Áp suất                                                 | Pa                    | -                         | -                                          | -                                          |                                                                                                                |                             |
| 3  | Nhiệt độ                                                | °C                    | -                         | -                                          | -                                          |                                                                                                                |                             |
| 4  | O <sub>2</sub>                                          | mg/Nm <sup>3</sup>    | -                         | -                                          | -                                          |                                                                                                                |                             |
| 5  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup>    | 128                       | 64                                         | 32                                         |                                                                                                                |                             |
| 6  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup>    | 320                       | 320                                        | 320                                        |                                                                                                                |                             |
| 7  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup>    | 544                       | 480                                        | 320                                        |                                                                                                                |                             |
| 8  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup>    | 640                       | 320                                        | 192                                        |                                                                                                                |                             |
| 9  | Antimon và các hợp chất (tính theo Sb)                  | mg/Nm <sup>3</sup>    | 6,4                       | 6,4                                        | 6,4                                        | 06 tháng/lần                                                                                                   | Không thuộc đối tượng       |
| 10 | Cadimi và các hợp chất (tính theo Cd)                   | mg/Nm <sup>3</sup>    | 3,2                       | 0,64                                       | 0,128                                      |                                                                                                                |                             |
| 11 | Đồng và hợp chất (tính theo Cu)                         | mg/Nm <sup>3</sup>    | 6,4                       | 6,4                                        | 6,4                                        |                                                                                                                |                             |
| 12 | Chì và hợp chất (tính theo Pb)                          | mg/Nm <sup>3</sup>    | 3,2                       | 3,2                                        | 1,28                                       |                                                                                                                |                             |
| 13 | Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)                          | mg/Nm <sup>3</sup>    | 19,2                      | 19,2                                       | 12,8                                       |                                                                                                                |                             |
| 14 | Niken và hợp chất (tính theo Ni)                        | mg/Nm <sup>3</sup>    | -                         | 1,28                                       | 1,28                                       |                                                                                                                |                             |
| 15 | Crom và hợp chất (tính theo Cr)                         | mg/Nm <sup>3</sup>    | -                         | 2,56                                       | 2,56                                       |                                                                                                                |                             |
| 16 | Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC                        | mg/Nm <sup>3</sup>    | 12,8                      | 12,8                                       | 12,8                                       |                                                                                                                |                             |
| 17 | Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)                       | ngTEQ/Nm <sup>3</sup> | 0,384                     | 0,32                                       | 0,064                                      | 01 năm/lần                                                                                                     | Không thuộc đối tượng       |

**Ghi chú:**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina có trách nhiệm áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

“-”: Không áp dụng.

- Dòng khí thải số 02 phát sinh từ lò nung thép (nhiên liệu sử dụng là khí thiên nhiên hóa lỏng LNG), không có hệ thống xử lý khí thải, không phải quan trắc tự động, liên tục, định kỳ theo quy định tại số thứ tự 01 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nhưng khí thiên nhiên hóa lỏng LNG sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ lò luyện thép hồ quang điện (EAF) công suất 120 tấn/giờ; khí thải phát sinh từ lò tinh luyện LF công suất 120 tấn/giờ; khí thải hệ thống cấp liệu trợ dung tại xưởng luyện phôi thép; bụi phát sinh từ công đoạn xả đáy si lô chứa bụi của hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện phôi thép (các nguồn số 01, 02, 03, 04) được thu gom bằng hệ thống chụp hút, ống hút về hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện phôi thép công suất 2.400.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện phôi thép.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Nhánh thu gom thứ nhất: Khí thải từ lò hồ quang EAF (nguồn số 01) → Ống hút → Buồng lắng → Tháp giải nhiệt → Van an toàn → Cyclon → Hệ thống lọc bụi túi vải.

+ Nhánh thu gom thứ hai: Khí thải từ miệng lò hồ quang EAF, lò tinh luyện LF, hệ thống cấp liệu trợ dung (các nguồn số 02, 03, 04) → Ống hút/chụp hút → Van an toàn → Cyclon → Hệ thống lọc bụi túi vải.

+ Nhánh thu gom thứ ba: Bụi phát sinh từ công đoạn xả đáy si lô chứa bụi của hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện phôi thép → Ống hút → Hệ thống lọc bụi túi vải.

+ Khí thải từ 03 nhánh qua hệ thống lọc bụi túi vải → 03 quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.400.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số ống thoát khí thải: cao 50,3 m so với mặt đất, đường kính 7,0 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải (polyester) (hoặc các vật liệu tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí quan trắc: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện phôi thép công suất 2.400.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số quan trắc tự động: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O<sub>2</sub>, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để theo dõi, giám sát.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị đầy đủ hóa chất, vật tư, các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải (quạt hút, túi vải lọc bụi,...). Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải, định kỳ kiểm tra thiết bị lọc bụi túi vải, bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện biện pháp khắc phục, xử lý. Chỉ được phép tiếp tục sản xuất khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Hàng năm thực hiện diễn tập ứng phó tình trạng khẩn cấp đối với sự cố môi trường, sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường, được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

#### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện phôi thép đúng quy trình kỹ thuật; đảm bảo kiểm soát nồng độ Dioxin/Furan luôn nằm trong giới hạn của quy chuẩn cho phép.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.4. Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.5. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi

trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Cử cán bộ chuyên trách kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, bảo đảm hệ thống luôn vận hành theo đúng quy trình công nghệ được chuyển giao. Bố trí các điểm quan trắc bụi, khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.7. Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực lò hồ quang điện (EAF).
- Nguồn số 02: Khu vực lò đúc liên tục (CCM).
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng cán thép.
- Nguồn số 04: Khu vực sàng phế liệu tại bãi lưu giữ phế liệu số 01.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý nước làm mát.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống lắng nước mưa chảy tràn qua bãi chứa xỉ nguội.
- Nguồn số 10: Khu vực đặt máy nén khí.
- Nguồn số 11: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 01, công suất 02 MV.
- Nguồn số 12: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 02, công suất 800 KVA.
- Nguồn số 13: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 03, công suất 300 KVA.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 giờ đến 6<br>giờ (dBA) | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1  | 70                           | 55                           | -                             | Khu vực thông thường |

**2.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức<br>gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                               | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                               |                      |
| 1  | 70                                                                | 60                  | -                             | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:****1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông hoặc lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Bố trí

thời gian nhập nguyên liệu hợp lý.

- Bố trí trang bị thiết bị chống ồn cho công nhân (như nút bịt tai chống ồn) khi lao động trong môi trường phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị. Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của cơ sở phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4****NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM  
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU:**

Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng):

| TT | Loại phế liệu nhập khẩu              |            | Khối lượng phế liệu<br>được phép nhập khẩu<br>(tấn/năm) |
|----|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|
|    | Tên phế liệu                         | Mã HS      |                                                         |
| 1  | Phế liệu và mảnh vụn khác: Loại khác | 7204 49 00 | 918.344                                                 |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ  
NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:****1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:****1.1. Loại phế liệu sử dụng:**

Phế liệu và mảnh vụn khác: Loại khác (mã HS: 7204 49 00).

**1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:****a) Quy trình sản xuất phôi thép:**

- Đã lắp đặt 01 dây chuyền sản xuất phôi thép công suất 120 tấn/giờ.

- Quy trình sản xuất phôi thép: Phế liệu sắt, thép (kèm theo các phụ liệu) → Nhà nạp liệu → Dây chuyền nạp liệu (thùng chứa liệu, dây chuyền giá đỡ) → Lò hồ quang (EAF) → Thùng chứa thép lỏng → Lò tinh luyện (LF) → Thùng chứa trung gian → Máy đúc liên tục → Phôi thép.

- Công suất thiết kế (tấn/năm): 1.000.000 tấn phôi thép/năm.

- Hệ số hao hụt: 1,14793 (để sản xuất 01 tấn phôi thép cần 1,14793 tấn phế liệu sắt, thép).

**b) Quy trình công nghệ sản xuất thép hình:**

- Đã lắp đặt 01 dây chuyền sản xuất thép hình.

- Quy trình công nghệ sản xuất thép hình: Phôi thép → Nhà liệu → Bàn nạp phôi → Lò nung phôi → Hệ thống băng chuyền con lăn và kẹp dẫn phôi → Dây chuyền cán thép hình (thép hình U, H, thép góc) → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế (tấn/năm): 700.000 tấn thép hình/năm.

1.3. Sản phẩm: 1.000.000 tấn phôi thép/năm, 700.000 tấn thép hình/năm (sử dụng phôi thép sản xuất trong nhà máy để sản xuất thép hình).

**2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:****2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:**

Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

## 2.2. Phương án chuyên giao, xử lý các tạp chất:

- Tạp chất tách ra từ phế liệu sắt, thép được thu gom, quản lý theo quy định về quản lý chất thải công nghiệp thông thường.
- Ký hợp đồng chuyên giao cho đơn vị có chức năng và năng lực phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

## 3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

Công ty không bố trí kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

## 4. Yêu cầu đối với bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

### 4.1. Diện tích bãi lưu giữ phế liệu:

Công ty có 02 bãi lưu giữ phế liệu với tổng diện tích 47.858 m<sup>2</sup>, trong đó:

- Bãi lưu giữ phế liệu số 01 có diện tích 40.788 m<sup>2</sup> (lưu giữ phế liệu trong nước và phế liệu nhập khẩu), trong đó khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu có diện tích khoảng 34.588 m<sup>2</sup>.
- Bãi lưu giữ phế liệu số 02 có diện tích 7.070 m<sup>2</sup> (lưu giữ phế liệu nhập khẩu).

### 4.2. Thiết kế, cấu tạo bãi lưu giữ phế liệu:

- 02 bãi lưu giữ phế liệu có nền bê tông, cốt thép, chống thấm, kín khít, không rạn nứt, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, có hệ thống rãnh gom nước bao quanh bãi nhằm đảm bảo ngăn nước mưa từ bên ngoài tràn vào bãi và ngăn nước mưa trong bãi chảy ra ngoài môi trường xung quanh. Bãi lưu giữ phế liệu được phân khu, có biển báo phân biệt ranh giới giữa các khu lưu giữ phế liệu nhập khẩu. Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ 02 bãi lưu giữ phế liệu.

- Đã bố trí hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy tại khu vực 02 bãi lưu giữ phế liệu; đáp ứng yêu cầu, điều kiện về bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

### 4.3. Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu:

#### a) Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn qua các bãi lưu giữ phế liệu:

Có hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn qua các bãi lưu giữ phế liệu là hệ thống mương hở bằng bê tông, dẫn về hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu công suất 403 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ); đảm bảo nước mưa từ các bãi lưu giữ phế liệu không chảy ra khu vực xung quanh, đảm bảo không xảy ra tình trạng ngập lụt.

#### b) Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua các bãi lưu giữ phế liệu:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu: Nước mưa chảy tràn qua bãi phế liệu số 1, số 2 → Hệ thống rãnh, mương thoát nước → Bể hóa lý 5 ngăn (gồm: ngăn thu gom, ngăn trộn, ngăn keo tụ, ngăn tạo bông, ngăn trung gian) → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bể chứa nước tuần hoàn bãi xỉ (dung tích 385 m<sup>3</sup>) và tái sử dụng 100% (cho hoạt động tưới xỉ hoặc dẫn về bể chứa nước làm mát trực tiếp), không xả nước thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 403 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, polymer, chlorine (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

#### 4.4. Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ các bãi lưu giữ phế liệu:

- Đã thành lập đội quét dọn vệ sinh thực hiện việc quét dọn vệ sinh cho các bãi lưu giữ phế liệu và các khu vực khác của Công ty.
- Thường xuyên vận hành hệ thống phun nước, tưới ẩm đường giao thông tối thiểu 02 lần/ngày, đặc biệt là tại khu vực quanh bãi xỉ, bãi lưu giữ phế liệu.

#### 4.5. Khả năng lưu giữ tối đa:

Khả năng lưu giữ tối đa (tấn): Khoảng 71.000 tấn phế liệu sắt, thép.

### 5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của các bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở của mình; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong theo Giấy phép môi trường này.

5.2. Có kế hoạch, lộ trình giảm nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài và tăng cường sử dụng chất thải tái chế (phế liệu) phát sinh trong nước làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 31:2018/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025; QCVN 31:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu sắt, thép, gang nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

5.4. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 31:2018/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025; QCVN 31:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu sắt, thép, gang nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.5. Các khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ khu vực xung quanh vào, tiêu thoát nước nhanh; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán.

5.6. Thực hiện các biện pháp kiểm soát phóng xạ đối với phế liệu trong quá trình nhập khẩu và sử dụng phế liệu theo yêu cầu quy định tại Điều 24 Thông tư số 19/2012/TT-BKHCN ngày 08 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về kiểm soát và bảo đảm an toàn bức xạ trong chiếu xạ nghề nghiệp và chiếu xạ công chúng.

5.7. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

**Phụ lục 5****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT               | Tên chất thải                                                                                                                                                                       | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 1                | Bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của lò thép sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu (trừ trường hợp sử dụng không quá 30% phế liệu để lót đáy lò luyện) | 05 01 04     | 16.196.180          |
| 2                | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác                                                                                                                                  | 17 02 04     | 55.748              |
| 3                | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                                                           | 16 01 06     | 1.232               |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                     |              | <b>16.253.160</b>   |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT               | Tên chất thải                                         | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1                | Tạp chất tách ra từ phế liệu                          | 32.290,7                       |
| 2                | Xi thép phát sinh trong quá trình đốt lò EAF          | 193.681,5                      |
| 3                | Vảy cán thép                                          | 9.874,8                        |
| 4                | Bùn thải                                              | 1.409,1                        |
| 5                | Chất thải rắn thông thường khác (palet, giấy vụn,...) | 624,6                          |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                       | <b>237.880,7</b>               |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 183.456 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

| TT               | Tên chất thải                                                                                                                                | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 1                | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01     | 144.036             |
| 2                | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải    | 18 01 02     | 35.771              |
| 3                | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                     | 18 01 03     | 1.932               |
| 4                | Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát                                                                                            | 05 01 02     | 96.374              |
| 5                | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp                                                             | 12 06 05     | 77.479              |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                              |              | <b>355.592</b>      |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Số lượng: 03 kho/khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.
- Diện tích/thể tích:
- + Thể tích silô lưu giữ trực tiếp bụi lò ngoài trời: 120 m<sup>3</sup>.
- + Diện tích kho lưu giữ bụi lò: 600 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích kho lưu giữ chất thải nguy hại khác: 100 m<sup>2</sup>.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Số lượng: 10 kho/khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.
- Diện tích:
- + Diện tích khu vực lưu giữ tạp chất tách từ phế liệu ngoài trời (bố trí tại bãi lưu giữ phế liệu số 01): 1.000 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích khu vực lưu giữ các loại chất thải công nghiệp thông thường khác số 01 ngoài trời (chứa gỗ, palet): 200 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích kho lưu giữ các loại chất thải công nghiệp thông thường khác số 02 (bao bì, giấy): 100 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích nhà chứa xỉ nóng: 3.600 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích bãi chứa xỉ nguội: 1.600 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích khu vực tập kết vảy cán tạm thời phát sinh từ xưởng luyện phôi thép (được bố trí trong xưởng luyện phôi thép): 15 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích khu vực tập kết vảy cán tạm thời phát sinh từ xưởng cán thép hình ngoài trời: 42 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích kho chứa vảy cán: 1.026 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích khu vực lưu giữ bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 50 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích khu vực lưu giữ bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý mưa chảy tràn qua bãi phế liệu ngoài trời: 24 m<sup>2</sup>.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Số lượng: 01 khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.
- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt ngoài trời: 50 m<sup>2</sup>.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại nhà máy, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 6****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 22/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy thép Vina - Posco, công suất 1.000.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”, cụ thể như sau:

**1. Lắp đặt dây chuyền sản xuất thép tròn đốt, thép tròn trơn:**

- Xưởng sản xuất thép tròn đốt, thép tròn trơn hiện hữu diện tích 45.000 m<sup>2</sup> được Công ty chuyển đổi công năng thành kho chứa thành phẩm. Dự kiến, khi Công ty đầu tư lại dây chuyền sản xuất thép tròn đốt, thép tròn trơn, sẽ lắp đặt dây chuyền sản xuất thép tròn đốt, thép tròn trơn tại nhà xưởng diện tích 45.000 m<sup>2</sup> này.

- Công suất sản xuất thiết kế: 300.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất thép tròn đốt, thép tròn trơn: Phôi thép → Nhà liệu → Bàn nập phôi → Lò nung phôi → Hệ thống băng chuyền con lăn và kẹp dẫn phôi → Dây chuyền cán thép tròn → Sản phẩm.

- Danh mục máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất thép tròn đốt, thép tròn trơn:

| TT | Máy móc, thiết bị     | Số lượng | Loại            | Mục đích/đặc tính                     | Công suất  |
|----|-----------------------|----------|-----------------|---------------------------------------|------------|
| 1  | Lò luyện              | 1        | Kiểu sàn bước   | Nung lại phôi                         | 90 tấn/giờ |
| 2  | Máy cạo vảy           | 1        | Áp suất cao     | Làm sạch vảy cán                      | 205 bar    |
| 3  | Máy cán thô           | 1        | Giá không khung | Cán thô                               |            |
| 4  | Dao cắt               | 1        | Cắt 2 đầu       | Cắt đầu và bấm nhỏ khi có sự cố       |            |
| 5  | Máy cán trung gian    | 1        | Giá không khung | Cán trung gian                        |            |
| 6  | Máy cán tinh          | 1        | Giá không khung | Cán tinh                              |            |
| 7  | Máy phân loại kích cỡ | 1        | Dùng nước       | Tôi bề mặt đã cắt (làm tăng cơ tính)  |            |
| 8  | Dao cắt đoạn          | 1        | Cắt 2 đầu       | Cắt đầu và bấm nhỏ khi có sự cố       |            |
| 9  | Bệ làm nguội          | 1        | Đáy di động     | Làm nguội và chuyển tiếp thanh thép   |            |
| 10 | Dao cắt lạnh          | 1        | Cắt thuận       | Cắt theo chiều dài thành phẩm yêu cầu |            |
| 11 | Máy bó (liên kết)     | 1        | Cố định         | Đóng bó thép                          |            |

2. Trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị nêu trên, thực hiện quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

3. Sau khi hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị, Chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở. Chủ cơ sở phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm, sự cố môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.